

*

Số: 222 BC/BCS

Điện Biên, ngày 11 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 và phương án điều chỉnh, phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công, nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2021

Kính gửi:

- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ.

Căn cứ Quy chế làm việc số 01-QC/TU ngày 09/01/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, khóa XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Thực hiện Chương trình công tác tháng 10/2021 của Thường trực Tỉnh uỷ Điện Biên, văn bản số 368-CV/VPTU ngày 10/10/2021 về việc mời dự họp Ban Thường vụ Tỉnh uỷ kỳ họp thứ 20, Ban cán sự Đảng UBND tỉnh Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 và phương án điều chỉnh, phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công, nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2021, với những nội dung cụ thể như sau:

A. Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 đến 30/9/2021

I. Tình hình phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021

1. Tổng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 Thủ tướng Chính phủ giao¹: 2.589.428 triệu đồng, trong đó:

- (1) Vốn ngân sách địa phương là 853.630 triệu đồng;
- (2) Vốn ngân sách trung ương là 1.735.798 triệu đồng, bao gồm:
 - Vốn ngân sách trung ương trong nước là 1.556.626 triệu đồng.
 - Vốn nước ngoài (ODA) là 179.172 triệu đồng.

2. Thực hiện phân bổ kế hoạch vốn năm 2021 của địa phương

2.1. Tổng vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2021 đã phân bổ chi tiết² là: 2.089.403/2.589.428 triệu đồng, bằng 80,69% số vốn Thủ tướng Chính phủ giao, cụ thể:

¹ Tại Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ, về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021.

² Tại các Quyết định: Số 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2021; số 1779/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Điện

+ Vốn ngân sách địa phương: Đã thực hiện phân bổ 723.782 triệu đồng, bằng 84,79% số vốn Thủ tướng Chính phủ giao.

+ Vốn NSTW trong nước đã phân bổ chi tiết là 1.186.449 triệu đồng, bằng 76,22% số vốn Thủ tướng Chính phủ giao, bao gồm:

+ Vốn nước ngoài (ODA): Đã thực hiện phân bổ 179.172 triệu đồng cho 03 dự án tiếp chi.

2.2. Tổng số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết: là **500.025/2.589.428 triệu đồng**, bằng 19,31% số vốn Thủ tướng Chính phủ giao.

3. Nguyên nhân chưa phân bổ chi tiết: Số vốn còn lại chưa thực hiện phân bổ chi tiết **500.025 triệu đồng**, do:

- 129.848 triệu đồng nguồn kinh phí được tạo từ việc đấu giá đất sẽ thực hiện phân bổ khi có nguồn.

- 370.177 triệu đồng nguồn vốn ngân sách trung ương của các dự án khởi công mới do tại thời điểm Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội giao Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn các dự án chưa đảm bảo điều kiện nên tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 các dự án chưa được giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn (hiện nay thực hiện theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 và Văn bản số 6222/BKHĐT-TH ngày 16/9/2021, UBND tỉnh Điện Biên đã và đang hoàn thiện các thủ tục của dự án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội để giao nốt phần vốn còn lại)

II. Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công đến ngày 30/9/2021

1. Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn năm 2021: Lũy kế thanh toán kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 đến 30/9/2021 là 981.698/2.589.428 triệu đồng, đạt 37,91% kế hoạch vốn trung ương giao và đạt 46,69% so với kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết của tỉnh (981.698/2.089.403 triệu đồng), trong đó:

(1) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương là 517.502/853.630 triệu đồng, đạt 60,62% kế hoạch vốn trung ương giao và đạt 71,50% so với kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết của tỉnh (517.502/723.782 triệu đồng).

(2) Vốn ngân sách trung ương là 464.196/1.735.798 triệu đồng, đạt 26,74% kế hoạch vốn trung ương giao và đạt 33,99% so với kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết của tỉnh (464.196/1.365.621 triệu đồng), bao gồm:

- Vốn ngân sách trung ương trong nước là 464.196 triệu đồng, đạt 29,82% kế hoạch vốn trung ương giao và đạt 39,12% so với kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết của tỉnh.

- Vốn nước ngoài (ODA): Chưa thực hiện giải ngân.

2. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021 đến 30/9/2021: Tổng kế hoạch vốn năm 2020 được phép kéo dài thời hạn thanh toán sang năm 2021 là 567.887 triệu đồng; lũy kế số vốn đã giải ngân đến 30/9/2021 là 316.320 triệu đồng, đạt 55,70% tổng số vốn; trong đó:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương: Kế hoạch vốn là 143.990 triệu đồng; số vốn đã giải ngân là 109.798 triệu đồng, đạt 76,25% kế hoạch vốn.
- Vốn ngân sách trung ương: Kế hoạch vốn là 423.897 triệu đồng; số vốn đã giải ngân là 206.522 triệu đồng, đạt 48,72% kế hoạch vốn.

(Chi tiết như Biểu số 4 và Biểu số 4.1 kèm theo)

III. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ giải ngân thấp:

Việc thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2021 đến ngày 30/9/2021 chưa đạt so với yêu cầu đề ra và chỉ đạt 37,91% kế hoạch vốn trung ương giao và đạt 46,69% so với kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết của tỉnh. Tiến độ và tỷ lệ giải ngân vốn chưa đáp ứng yêu cầu, xuất phát từ một số khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Về cơ chế chính sách, cơ chế:

- Số vốn thuộc các dự án khởi công mới năm 2021 chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết đến ngày 30/9/2021 là 825.445 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 31,88% trên tổng số vốn giao năm 2021 ($31,88\% = 825.445 / 2.589.428$ triệu đồng) đã ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân vốn NSNN trong 9 tháng đầu năm 2021.

- Tỷ lệ vốn được phân bổ chi tiết nhưng chưa được phép giải ngân và chưa được trung ương chuyển nguồn trước thời điểm 30/9/2021 còn chiếm tỷ lệ cao 404.172/1.763.983 triệu đồng, trong đó:

- Các Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên và Dự án tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 1) phải thực hiện các thủ tục cho phép kéo dài thời gian thực hiện dự án và phân khai dự án thành phần mới được giao vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 và được phép tiếp tục giải ngân.

- Đối với nguồn vốn nước ngoài (ODA): Chương trình đô thị miền núi phía Bắc, thành phố Điện Biên Phủ đang thực hiện các thủ tục gia hạn Hiệp định vay vốn; mặt khác kế hoạch vốn năm 2021 chưa được Trung ương chuyển nguồn là 179 tỷ đồng nên chưa thể giải ngân thanh toán.

2. Các nguyên nhân khác: Do Dịch Covid-19 bùng phát tại địa phương đợt tháng 2 và tháng 5 cũng làm cho tiến độ thi công nhiều dự án bị chậm trễ. Một số chủ đầu tư chưa thực sự quyết tâm, quyết liệt sâu sát, chủ động trong tổ chức triển khai thực hiện, đặc biệt trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hoàn thiện các hồ sơ thủ tục của các dự án; những tháng đầu năm do giá cả vật liệu tăng cao, đặc biệt là thép xây dựng tăng đột biến đã làm ảnh hưởng đến huy động nguồn lực và tiến độ thi công của nhà thầu, nhiều nhà thầu có tâm

lý thi công cầm chừng đợi giá nguyên vật liệu xuống thấp; một số dự án do vướng mắc trong thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng...

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công 9 tháng đầu năm 2021. Để đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân hết kế hoạch vốn giao năm 2021, việc điều chỉnh kế hoạch vốn là thật sự cần thiết nhằm điều chỉnh những vốn đã giao của các dự án không có khả năng sử dụng, các dự án đã hết nhu cầu để bố trí tăng cho các dự án có nhu cầu bổ sung vốn và có khả năng giải ngân vốn giao.

B. Phương án điều chỉnh, phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công, nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2021

I. Nguyên tắc điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2021

- Việc điều chỉnh tăng, giảm giữa các dự án, đảm bảo sau khi rà soát điều chỉnh hạn mức vốn phần NSDP cấp tỉnh quản lý không vượt kế hoạch năm 2021 đã được phân bổ.

- Căn cứ khả năng triển khai thực hiện vốn kế hoạch năm 2021 của các đơn vị chủ đầu tư: Đối với phần vốn NSDP cấp tỉnh quản lý thực hiện điều chỉnh theo thứ tự ưu tiên: (1) Điều chỉnh trong nội bộ giữa các dự án thuộc cùng ngành, lĩnh vực; (2) Điều chỉnh giữa các ngành, lĩnh vực khác nhau.

- Trong từng ngành, lĩnh vực thực hiện điều chỉnh và bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Cắt giảm vốn của các dự án không có khả năng sử dụng hết kế hoạch vốn được giao để bổ sung cho các dự án có nhu cầu và có khả năng giải ngân kế hoạch vốn được giao.

+ Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án có nhu cầu theo thứ tự: (i) Các dự án còn nợ động xây dựng cơ bản (nếu có), dự án còn thiếu vốn sau quyết toán; (ii) Các dự án chuyển tiếp, có khả năng giải ngân kế hoạch vốn nhanh, hoàn thành trong năm kế hoạch; (iii) Bố trí vốn để thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch; (iv) Phần vốn còn lại điều chuyển cho các ngành, lĩnh vực khác để bố trí cho các dự án theo 03 đối tượng ưu tiên (i, ii, iii) nêu trên.

II. Phương án điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công công, nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021

1. Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2021: Tổng số vốn thực hiện điều chỉnh là 51.615 triệu đồng, trong đó:

1.1. Vốn NSDP cấp tỉnh quản lý: Tổng số vốn thực hiện điều chỉnh là 48.282 triệu đồng, cụ thể:

a) Điều chỉnh giảm 48.282 triệu đồng của 05 dự án hết nhu cầu và không có khả năng giải ngân trong năm 2021

+ Giảm 45.000 triệu đồng của 02 dự án trọng điểm, gồm: 25.000 triệu đồng của dự án Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên và 20.000 triệu đồng của Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên. (Lý do điều chỉnh giảm: Các dự án bố trí vốn về cơ bản theo TMĐT được duyệt, song phần dự phòng của dự án và một phần kinh phí của dự án đến nay đã hết nhu cầu sử dụng).

+ Giảm 100 triệu đồng của 01 dự án thuộc ngành lĩnh vực Văn hóa, thông tin.

+ Giảm 984 triệu đồng của 01 dự án thuộc ngành, lĩnh vực xã hội.

+ Giảm 2.198 triệu đồng của 01 dự án thuộc ngành, lĩnh vực Quy hoạch.

b) Điều tăng 48.282 triệu đồng cho 02 dự án (trong đó 01 dự án trọng điểm và 01 nhiệm vụ quy hoạch), cụ thể như sau:

+ Bổ sung 48.132 triệu đồng cho Dự án Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tửu) hạng mục Đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp đến khu TĐC Noong Bua (gọi tắt là đường 60m).

+ Bổ sung 150 triệu đồng cho nhiệm vụ Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường

1.2. Vốn Xổ số kiến thiết: Tổng số vốn thực hiện điều chỉnh là 3.333 triệu đồng, cụ thể:

a) Điều chỉnh giảm 3.333 triệu đồng của 07 dự án.

b) Điều chỉnh tăng 3.333 triệu đồng cho 02 dự trong nội bộ ngành, lĩnh vực Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.

2. Phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị đầu tư năm 2021

- Phân bổ 2.000 triệu đồng vốn chuẩn bị đầu tư cho 05 dự án.

(Chi tiết như Biểu số 4 và Biểu số 4.1 kèm theo)

III. Giải pháp đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công trong thời gian tới

Trong thời gian tới, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh tiếp tục lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố các đơn vị chủ đầu tư:

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc, quyết liệt đồng bộ các giải pháp chỉ đạo điều hành của Chính phủ tại Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021, các nghị quyết phiên họp thường kỳ và các Thông báo kết luận của chính phủ về đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân phân đầu đạt tỷ lệ cao nhất vốn giao năm 2021.

- Tiếp tục nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp uỷ, chính quyền các cấp trong thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021; gắn trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021, kết quả giải ngân vốn được

giao là cơ sở để xem xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm của từng cơ quan đơn vị, địa phương.

- Tiếp tục chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành đơn vị liên quan, UBND các huyện thị xã, thành phố, các đơn vị chủ đầu tư thực hiện rà soát điều chỉnh kế hoạch vốn đã giao năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương để điều chỉnh vốn của các dự án không còn nhu cầu sử dụng, các dự án không có khả năng thực hiện, giải ngân sang các dự án có nhu cầu bố trí vốn và có khả năng thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn giao.

- Chỉ đạo Tổ công tác theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh về thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn tiếp tục phát huy tinh thần, trách nhiệm để thực hiện rà soát, kiểm tra, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh; kịp thời tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn giao năm 2021.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 và phương án điều chỉnh, phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công, nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2021, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh Điện Biên tổng hợp Báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét cho chủ trương trước khi hoàn thiện các nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH. *✗*

T/M BAN CÁN SỰ ĐẢNG

BÍ THƯ



Lê Thành Đô



Biểu số 1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 ĐẾN NGÀY 30/9/2021, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Báo cáo số 16/2021-BC/BCS ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn do Kế hoạch 2021 do Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương giao	Kế hoạch vốn năm 2021 UBND tỉnh Điện Biên đã phân bổ chi tiết		Số vốn chưa phân bổ		Thanh toán kế hoạch vốn đến ngày 30/9/2021	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn trung ương giao (%)	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn đã được UBND tỉnh phân bổ chi tiết (%)
			Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %			
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8	9	10
	Tổng số	2.589.428	2.089.403	80,69	500.025	19,31	975.452	37,67	46,69
A	Vốn cân đối ngân sách địa phương	853.630	723.782	84,79	129.848	15,21	519.972	60,91	71,84
B	Vốn NSTW	1.735.798	1.365.621	78,67	370.177	24	455.479	26,24	33,35
I	Vốn trong nước	1.556.626	1.186.449	76,22	370.177	23,78	455.479	29,26	38,39
I)	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực (theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)	831.626	774.449	93,12	57.177	6,88	404.834	48,68	52,27
-	Quốc phòng		43.500				20.057		46,11
-	Giáo dục đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp		18.500				7.154,77		38,67
-	Khoa học công nghệ		1.300						
-	Y tế, Dân số và gia đình		40.000				23.697		59,24
-	Văn hoá, Thông tin		9.803				9.500		96,91

-	Phát thanh truyền hình, thông tấn		500						-
-	Bảo vệ môi trường		70.000						-
-	Các hoạt động kinh tế		550.846				344.426		62,53
-	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước		40.000				-		-
2)	<i>Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững</i>	725.000	412.000	56,83	313.000	43,17	50.645	6,99	12,29
a	Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên		150.000						-
b	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên		225.000				49.755		22,11
c	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 2)								
d	Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)		37.000				890		2,41
(1)	<i>Đường GT từ bản Ngã ba xã Mường Toong - TT xã Nậm Vĩ</i>		12.000						-
(2)	<i>Đường GT Mường Toong - Nậm Xá</i>		25.000						-
II	Vốn nước ngoài	179.172	179.172	100,00	0	-	-	-	-

Biểu số 2

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
KÉO DÀI THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2021 ĐẾN NGÀY 30/9/2021, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Báo cáo số 222 -BC/BCS ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài	Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến 30/9/2021	
			Số vốn giải ngân	Tỷ lệ giải ngân
1	2	3	4	5
	Tổng cộng	569.287	326.447	57,34
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	143.990	109.637	76,14
2	Vốn ngân sách trung ương:	425.297	216.811	50,98
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	151.812	101.107	66,60
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	61.755	25.905	41,95
-	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	211.730	89.799	42,41

Biểu số 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2021 KỲ THÁNG 10

(Kèm theo Báo cáo số 222 -BC/BCS ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	3.105.359	569.287	-	2.536.072	1.338.868	326.447	1.012.420	43,11	57,34	39,92
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	867.773	143.990	-	723.782	629.609	109.637	519.972	72,55	76,14	71,84
1.1	Cấp tỉnh quản lý	684.177	142.205	-	541.972	488.585	109.637	378.948	71,41	77,10	69,92
*	Nguồn vốn XDCBTT	622.849	140.909	-	481.940	444.062	108.885	335.177	71,30	77,27	69,55
	Đối ứng các dự án ODA	-	-	-	-	-	-	-			
	Dự án đường Chà Tở - Mường Tùng	2.000	-	-	2.000	2.000	-	2.000	100,00		100,00
	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên	2.673	-	-	2.673	-	-	-	-		-
	Các dự án trọng điểm	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Dự án Nâng cấp, cải tạo cảng hàng không Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-			
	Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	160.985	136	-	160.849	82.225	136	82.088	51,08	100,00	51,03
	Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	94.512	3.844	-	90.668	50.934	3.829	47.106	53,89	99,60	51,95
	Xây dựng điểm TĐC C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	31.040	4.590	-	26.450	22.832	2.500	20.332	73,56	54,47	76,87
	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	229.524	84.524	-	145.000	227.495	84.524	142.971	99,12	100,00	98,60
	Phân theo ngành/lĩnh vực	-	-	-	-	-	-	-			
	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-			
	Kè chống sạt doanh trại dBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên	3.000	-	-	3.000	3.000	-	3.000	100,00		100,00
	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin	-	-	-	-	-	-	-			
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			-

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ	1.900	-	-	1.900	1.458	-	1.458	76,71		76,71
	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II tỉnh DB	3.000	-	-	3.000	1.364	-	1.364	45,47		45,47
	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-			
	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	-	-	-	-	-	-	-			
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			
	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	8.000	-	-	8.000	8.000	-	8.000	100,00		100,00
	Hồ chứa nước Ảng Cang	7.000	-	-	7.000	7.000	-	7.000	100,00		100,00
	Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-			
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			
	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	5.000	-	-	5.000	4.481	-	4.481	89,63		89,63
	Du lịch	-	-	-	-	-	-	-			
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			
	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang	4.767	767	-	4.000	4.566	767	3.799	95,78	100,00	94,97

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, thẩm định, công bố Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2020 đến năm 2030	10.000	-	-	10.000	5.258	-	5.258	52,58		52,58
	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên	6.275	1.675	-	4.600	2.003	246	1.757	31,92	14,70	38,19
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	3.000	-	-	3.000	2.748	-	2.748	91,61		91,61
	Ngành/lĩnh vực: Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Nâng cấp, sửa chữa CSVC, bổ sung trang thiết bị Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LĐXH tỉnh	2.800	-	-	2.800	1.815	-	1.815	64,82		64,82
	Vốn Chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2022	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-		-

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Hỗ trợ xây dựng nhà máy xử lý rác thải tại bãi Púng Mìn, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	798	798	-	-	201	201	-	25,17	25,17	
	Đường Tây Trang-Bản Pa Thơm	6.990	6.990	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường nội thị huyện Điện Biên (GDII)	691	691	-	-	-	-	-	-	-	
	Xây dựng trụ sở UBND xã Sam Mứn	17	17	-	-	17	17	-	100,00	100,00	
	Xây dựng trụ sở xã Mường Lói	407	407	-	-	407	407	-	100,00	100,00	
	Trung tâm khuyến nông giống cây trồng vật nuôi tỉnh Điện Biên	637	637	-	-	455	455	-	71,53	71,53	
	Đường vào nghĩa trang C1 giai đoạn II	59	59	-	-	2	2	-	4,04	4,04	
	Đường QL 279 - Bản Noong Hẹt, huyện Điện Biên	78	78	-	-	78	78	-	100,00	100,00	
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Nậm Thanh - bản U Va xã Noong Luống, huyện Điện Biên	129	129	-	-	129	129	-	100,00	100,00	
	Trụ sở xã Tênh Phong huyện Tuần Giáo	88	88	-	-	85	85	-	96,52	96,52	
	Trường THCS xã Quài Cang huyện Tuần Giáo	222	222	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường Mầm non thị trấn Tuần Giáo	85	85	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường MN Mùn Chung xã Mùn Chung	181	181	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường THCS xã Chiềng Đông huyện Tuần Giáo	118	118	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Trường Mầm Non Mường Mùn	343	343	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trạm y tế Pì Nhừ	112	112	-	-	28	28	-	24,85	24,85	
	Trạm y tế TT Mường Ảng	93	93	-	-	-	-	-	-	-	
	Cầu treo bản Mường Nhé, xã Mường Nhé	28	28	-	-	-	-	-	-	-	
	Trụ sở xã Leng Su Sìn	224	224	-	-	-	-	-	-	-	
	Trụ sở xã Nậm Kè	408	408	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường Ngã Ba - Huổi Pinh xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	79	79	-	-	-	-	-	-	-	
	PKĐKKV Leng Su Sìn (Thành lập mới)	359	359	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường THCS xã Huổi Léch	539	539	-	-	-	-	-	-	-	
	Trụ sở xã Huổi Léch	289	289	-	-	-	-	-	-	-	
	Nhà nội trú, hiệu bộ, sân trường THCS trung tâm cụm xã Mường Toong	2	2	-	-	-	-	-	-	-	
	Nhà nội trú trường THCS Trung tâm cụm xã Nà Hỳ	7	7	-	-	-	-	-	-	-	
	Thủy lợi Huổi Khon xã Nậm Kè	60	60	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường quốc lộ 4h đến bản chà lợi 1 và 2	448	448	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường giao thông TT xã Hừa Ngải - bản Phua Di Tổng	2.827	2.827	-	-	1.104	1.104	-	39,05	39,05	
	Bãi xử lý rác thải huyện	2.933	2.933	-	-	1.744	1.744	-	59,44	59,44	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Ma Thi Hồ - Nậm Chua, huyện Mường Chà	2.291	2.291	-	-	2.291	2.291	-	100,00	100,00	
	Trường mầm non THCS xã Sín Chải (GĐI-GĐII)	155	155	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường mầm non thị trấn Tòa Chùa	7	7	-	-	-	-	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Phòng Văn hóa - Thông tin huyện	26	26	-	-	-	-	-	-	-	
	Trụ sở xã Nậm Tin	95	95	-	-	95	95	-	100,00	100,00	
	Trụ sở xã Vàng Đán	102	102	-	-	102	102	-	100,00	100,00	
	Trụ sở làm việc Công an xã Lay Nưa và Ban CHQS cấp xã thị xã Mường Lay	45	45	-	-	-	-	-	-	-	
	Hỗ trợ đầu tư công trình AD 05	417	417	-	-	-	-	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (3 xã) huyện Nậm Pồ (mỗi xã 1.300 triệu đồng)	290	290	-	-	38	38	-	13,19	13,19	
	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (3 xã: xã Nậm Kè, Leng Su Sín và Sín Thầu) huyện Mường Nhé	541	541	-	-	-	-	-	-	-	
	San nền giao thông thoát nước bản Si Ván, xã Pa Thơm	300	300	-	-	-	-	-	-	-	
	San nền giao thông, thoát nước bản Púng Bon, xã Pa Thơm	244	244	-	-	-	-	-	-	-	
	San nền, giao thông, thoát nước điểm dân cư Lá Chà, xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ	359	359	-	-	-	-	-	-	-	
	Nước sinh hoạt bản Lá Chà, xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ	621	621	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Nước sinh hoạt bản Púng Bon, xã Pa Thom, huyện Điện Biên	123	123	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nước sinh hoạt bản Nậm Kè, xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé	155	155	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thủy lợi bản Lả Chà	102	102	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND tỉnh	158	158	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường THPT Lương Thế Vinh	1.376	1.376	-	-	891	891	-	64,71	64,71	
	Nhà Ký túc xá học viên và Các hạng mục phụ trợ Trường Chính trị tỉnh	453	453	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ (huyện/ trường mới thành lập)	366	366	-	-	366	366	-	100,00	100,00	
	Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục Công trình Sân vận động tỉnh	817	817	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên (Giai đoạn I)	3.676	3.676	-	-	2.973	2.973	-	80,88	80,88	
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chính quyền điện tử tỉnh Điện Biên (Giai đoạn I)	351	351	-	-	351	351	-	100,00	100,00	
	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên.	31	31	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	17	17	-	-	17	17	-	100,00	100,00	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Nâng cấp, sửa chữa CSV, bổ sung trang thiết bị Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LDDXH tỉnh	26	26	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.709	3.709	-	-	-	-	-	-	-	-
	Công trình thủy lợi Nậm Khẩu Hu xã Thanh Nưa	2.923	2.923	-	-	1.401	1.401	-	47,95	47,95	
	Hỗ trợ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, thẩm định, công bố Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2020 đến năm 2030	700	700	-	-	700	700	-	100,00	100,00	
	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 - dự án: cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	110	110	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án đường từ Hồng Sọt - Pá Sảng, xã Búng Lao	2.185	2.185	-	-	1.821	1.821	-	83,35	83,35	
	Dự án đường điện vào khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	500	500	-	-	1	1	-	0,12	0,12	
	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	200	200	-	-	200	200	-	100,00	100,00	
	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngám - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	200	200	-	-	200	200	-	100,00	100,00	
	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	200	200	-	-	200	200	-	100,00	100,00	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Kè bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	200	200	-	-	200	200	-	100,00	100,00	
	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	200	200	-	-	200	200	-	100,00	100,00	
	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	3	3	-	-	-	-	-	-	-	
	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Nà Bùng huyện Nậm Pồ	111	111	-	-	52	52	-	46,75	46,75	
	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Quảng Lâm huyện Mường Nhé	37	37	-	-	37	37	-	100,00	100,00	
	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	200	200	-	-	200	200	-	100,00	100,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, huyện Điện Biên	100	100	-	-	100	100	-	100,00	100,00	
	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghề thuật tỉnh	100	100	-	-	-	-	-	-	-	
	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà	200	200	-	-	-	-	-	-	-	
	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	200	200	-	-	-	-	-	-	-	
	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	200	200	-	-	-	-	-	-	-	
	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Điện Biên	200	200	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sìn xã Leng Su Sìn	200	200	-	-	200	200	-	100,00	100,00	
	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Huyện ủy - Khối Đoàn thể huyện Mường Nhé	200	200	-	-	-	-	-	-	-	
	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu văn hóa và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	100	100	-	-	-	-	-	-	-	
*	<i>Nguồn vốn Xổ số kiến thiết</i>	<i>30.353</i>	<i>353</i>	-	<i>30.000</i>	<i>20.274</i>	<i>44</i>	<i>20.230</i>	66,79	12,53	67,43
	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp	-	-	-	-	-	-	-			
	<i>Đổi ứng các dự án ODA</i>	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường phổ thông DTBT THCS Tênh Phong	2.400	-	-	2.400	2.082	-	2.082	86,76		86,76
	Trường phổ thông DTBT THCS Tả Phìn	450	-	-	450	210	-	210	46,70		46,70
	Trường THCS và THPT Quyết tiến huyện Tủa Chùa	5.240	-	-	5.240	5.240	-	5.240	100,00		100,00
	PTDTBT THCS Nậm Nhừ	2.430	-	-	2.430	2.218	-	2.218	91,26		91,26
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			
	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng	2.900	-	-	2.900	1.995	-	1.995	68,81		68,81
	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên	2.180	-	-	2.180	1.877	-	1.877	86,12		86,12
	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quài Tở	2.700	-	-	2.700	2.588	-	2.588	95,86		95,86

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	XD Phòng học và Hội trường Trường CĐ Sư phạm	2.700	-	-	2.700	2.283	-	2.283	84,57		84,57
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường THPT Lương Thế Vinh	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-		-
	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-		-
	Ngành/lĩnh vực: Y tế	-	-	-	-	-	-	-			
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			
	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên.	2.000	-	-	2.000	1.736	-	1.736	86,79		86,79
	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-		-
	Trạm y tế Mùn Chung - Tuần Giáo	43	43	-	-	25	25	-	57,53	57,53	
	Trường Mầm non An Bình, xã Mường Mùn	237	237	-	-	-	-	-	-	-	
	Trạm y tế Phường Tân Thanh	46	46	-	-	19	19	-	42,14	42,14	
	Trạm y tế Phình Giàng Điện Biên Đông	27	27	-	-	-	-	-	-	-	
*	Vốn dự phòng NSDP năm 2020	943	943	-	-	707	707	-	75,03	75,03	
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước bản Ban, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	418	418	-	-	268	268	-	64,07	64,07	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Hồng Sặt, xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	217	217	-	-	176	176	-	81,34	81,34	
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Sái Lương, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	221	221	-	-	183	183	-	82,62	82,62	
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Bò Hóng, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	87	87	-	-	80	80	-	92,63	92,63	
*	Trả phí vay, lãi vay, vay lại	30.032			30.032	23.541		23.541	78,39		78,39
	Cấp huyện quản lý	181.443	1.786	-	179.657	139.256	-	139.256	76,75	-	77,51
	Thành phố Điện Biên Phủ	23.681	1.786	-	21.895	20.508	-	20.508	86,60	-	93,67
	Kinh phí hỗ trợ về nhà ở người có công với cách mạng	680	-	-	680	-	-	-	-		-
	- XD mới trụ sở UBND xã Pá Khoang	1.500	-	-	1.500	1.500	-	1.500	100,00		100,00
	- Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang	1.500	-	-	1.500	1.500	-	1.500	100,00		100,00
	- Cải tạo, NC trường Tiểu học Hoàng Văn Nô	1.500	-	-	1.500	1.500	-	1.500	100,00		100,00
	- Cải tạo, NC Trường Mầm Non Thanh Bình	1.500	-	-	1.500	1.500	-	1.500	100,00		100,00
	- Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn	1.288	-	-	1.288	1.288	-	1.288	100,00		100,00
	Các CT đầu tư mới	-	-	-	-	-	-	-			
	- Đường bê tông Bản Hồng Lứu - Bản Pá Khôm xã Nà Tấu	1.033	-	-	1.033	1.026	-	1.026	99,28		99,28
	- Kè suối Nậm Cọ Phường Thanh Trường (Bờ trái)	3.000	-	-	3.000	3.000	-	3.000	100,00		100,00

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	- Đường BT nội đồng, kênh mương tưới tiêu, kè bảo vệ ruộng lúa 2 vụ TDP 2,3 Phường Noong Bua	1.000	-	-	1.000	975	-	975	97,52		97,52
	- Cải tạo, sửa chữa Nhà vệ sinh các trường học thuộc phòng Giáo dục thành phố	3.000	-	-	3.000	2.489	-	2.489	82,96		82,96
	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư dự án: XD trung tâm thương mại thành phố Điện Biên phủ	5.894	-	-	5.894	5.731	-	5.731	97,23		97,23
	Đường vào Trường Dạy nghề tỉnh Điện Biên	337	337	-	-	-	-	-	-	-	
	Cầu dầm BTCT L=33 m bản Ta Pô	810	810	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường tổ dân phố 11 đến bản Na Púng phường Thanh Trường	639	639	-	-	-	-	-	-	-	
	Huyện Điện Biên	23.082	-	-	23.082	17.038	-	17.038	73,82		73,82
	Trụ sở xã Thanh Nua	1.004	-	-	1.004	819	-	819	81,58		81,58
	XD trụ sở xã Sam Mún	4.000	-	-	4.000	3.908	-	3.908	97,71		97,71
	XD trụ sở xã Mường Lói	2.563	-	-	2.563	2.563	-	2.563	100,00		100,00
	Đường QL 279 bản Noong hết huyện DB	3.500	-	-	3.500	3.500	-	3.500	100,00		100,00
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Nậm thanh bản U và xã Noong Luống huyện Db	3.500	-	-	3.500	3.500	-	3.500	100,00		100,00
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!		
	Xây dựng trụ sở xã hua Thanh	1.475	-	-	1.475	-	-	-	-		-

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	QL 279 (Trạm khí tượng) đi trung tâm Pú Tiủ xã thanh Xương	2.500	-	-	2.500	-	-	-	-	-	-
	XD trường tiểu học và trung học cơ sở xã pa thom	1.400	-	-	1.400	348	-	348	24,83		24,83
	NGUỒN HỖ TRỢ VÈ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	-	-	-	-	-	-	-			
	Xã Thanh Nưa	60	-	-	60	60	-	60	100,00		100,00
	Xã Thanh Hưng	360	-	-	360	320	-	320	88,89		88,89
	Xã Thanh Chấn	520	-	-	520	520	-	520	100,00		100,00
	Xã Thanh Yên	440	-	-	440	220	-	220	50,00		50,00
	Xã Noong Luổng	440	-	-	440	320	-	320	72,73		72,73
	Xã Pom Lót	220	-	-	220	180	-	180	81,82		81,82
	Xã Sam Mứn	120	-	-	120	120	-	120	100,00		100,00
	Xã Noong Hệt	280	-	-	280	180	-	180	64,29		64,29
	Xã Thanh An	120	-	-	120	120	-	120	100,00		100,00
	Xã thanh Xương	240	-	-	240	180	-	180	75,00		75,00
	Xã Mường pồn	80	-	-	80	-	-	-	-		-
	Xã Núa Ngam	120	-	-	120	80	-	80	66,67		66,67
	Xã Mường Nhà	40	-	-	40	-	-	-	-		-
	Xã Mường lỏi	60	-	-	60	60	-	60	100,00		100,00
	Xã Thanh Luổng	40	-	-	40	40	-	40	100,00		100,00

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	<i>Huyện Tuần Giáo</i>	22.234	-	-	22.234	19.255	-	19.255	86,60		86,60
	Hạ tầng nhà máy xử lý rác thải huyện Tuần giáo	2.500	-	-	2.500	208	-	208	8,31		8,31
	Đường từ ngãm Chiềng An đến khối Đoàn kết	4.120	-	-	4.120	4.120	-	4.120	100,00		100,00
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên	4.534	-	-	4.534	4.534	-	4.534	100,00		100,00
	Công viên cây xanh trung tâm huyện Tuần giáo	4.000	-	-	4.000	3.995	-	3.995	99,87		99,87
	Đường từ bản Hồng lực xã nà sáy- bản Co Đũa xã Mường khong	2.000	-	-	2.000	2.000	-	2.000	100,00		100,00
	Trụ sở làm việc phòng tài chính+ Kế Hoạch+ Phòng nội vụ+ Phòng văn hóa	200	-	-	200	-	-	-	-		-
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo QĐ 22/2013/QĐ- TTg	-	-	-	-	-	-	-			
	<i>UBND xã Chiềng đông</i>	880	-	-	880	880	-	880	100,00		100,00
	<i>UBND xã Quài nua</i>	260	-	-	260	260	-	260	100,00		100,00
	<i>UBND xã Mường khong</i>	120	-	-	120	120	-	120	100,00		100,00
	<i>UBND xã Mường mùn</i>	100	-	-	100	100	-	100	100,00		100,00
	<i>UBND xã Mùn chung</i>	80	-	-	80	80	-	80	100,00		100,00
	<i>UBND xã Nà tông</i>	40	-	-	40	40	-	40	100,00		100,00
	<i>UBND xã Nà sáy</i>	360	-	-	360	328	-	328	91,11		91,11

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	UBND xã Chiềng sinh	200	-	-	200	200	-	200	100,00		100,00
	UBND xã Quài tở	1.060	-	-	1.060	650	-	650	61,32		61,32
	UBND xã Pú nhưng	180	-	-	180	180	-	180	100,00		100,00
	UBND xã Rạng đông	120	-	-	120	120	-	120	100,00		100,00
	UBND xã Quài cang	160	-	-	160	160	-	160	100,00		100,00
	UBND xã Ta ma	100	-	-	100	100	-	100	100,00		100,00
	UBND thị trấn Tuần giáo	940	-	-	940	900	-	900	95,74		95,74
	UBND xã Tỏa tình	40	-	-	40	40	-	40	100,00		100,00
	UBND xã Mường thín	240	-	-	240	240	-	240	100,00		100,00
	Huyện Điện Biên Đông	19.458	-	-	19.458	18.800	-	18.800	96,62		96,62
	KP hỗ trợ người có công với CM về nhà ở theo QĐ 22/2013/QĐ-TTg	1.100	-	-	1.100	1.100	-	1.100	100,00		100,00
	KP hỗ trợ người có công với CM xã Phình Giàng	140	-	-	140	140	-	140	100,00		100,00
	KP hỗ trợ người có công với CM xã Chiềng Sơ	220	-	-	220	220	-	220	100,00		100,00
	KP hỗ trợ người có công với CM UBND Thị Trấn	100	-	-	100	100	-	100	100,00		100,00
	KP hỗ trợ người có công với CM xã Keo Lôm	480	-	-	480	480	-	480	100,00		100,00

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	KP hỗ trợ người có công với CM xã Na Son	80	-	-	80	80	-	80	100,00		100,00
	KP hỗ trợ người có công với CM xã Nong U	20	-	-	20	20	-	20	100,00		100,00
	KP hỗ trợ người có công với CM xã Luân Giới	40	-	-	40	40	-	40	100,00		100,00
	KP hỗ trợ người có công với CM xã Mường Luân	20	-	-	20	20	-	20	100,00		100,00
	Sửa chữa Nâng cấp đường Háng Lìa - Tia Đình huyện Điện Biên Đông	5.000	-	-	5.000	5.000	-	5.000	100,00		100,00
	Sửa chữa nâng cấp đường trụ sở mới - bản Chua ta B xã Tia Đình huyện Điện Biên Đông	3.700	-	-	3.700	3.700	-	3.700	100,00		100,00
	Chi phí bồi thường GPMB khu trung tâm xã Tia Đình	9.658	-	-	9.658	9.000	-	9.000	93,19		93,19
	Huyện Mường Ảng	14.636	-	-	14.636	12.922	-	12.922	88,29		88,29
	Chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-			
	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung Thị trấn Mường Ảng (212357001)	200	-	-	200	-	-	-	-		-
	Quy hoạch chi tiết trung tâm Thị trấn Mường Ảng (212357002)	200	-	-	200	-	-	-	-		-
	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè và hạ tầng kỹ thuật đường nội thị (QL 279) qua thị trấn Mường Ảng (212357003)	236	-	-	236	-	-	-	-		-
	Thực hiện dự án	-	-	-	-	-	-	-			
	Đường nội thị giai đoạn I (trục 42m) huyện Mường Ảng (212357004)	7.000	-	-	7.000	7.000	-	7.000	100,00		100,00

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Hồ chứa nước Ăng Càng 212357005)	3.000	-	-	3.000	3.000	-	3.000	100,00		100,00
	Hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng theo QĐ 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013	-	-	-	-	-	-	-			
	Thị trấn Mường Ảng	560	-	-	560	440	-	440	78,57		78,57
	Xã Ăng Càng	280	-	-	280	200	-	200	71,43		71,43
	Xã Ăng Tờ	80	-	-	80	-	-	-	-		-
	Xã Búng Lao	120	-	-	120	120	-	120	100,00		100,00
	Xã Xuân Lao	20	-	-	20	-	-	-	-		-
	Xã Mường Lạn	40	-	-	40	20	-	20	50,00		50,00
	Xã Nậm Lịch	40	-	-	40	40	-	40	100,00		100,00
	Xã Mường Đăng	20	-	-	20	20	-	20	100,00		100,00
	Phòng kinh tế hạ tầng	33	-	-	33	-	-	-	-		-
	Hồ chứa nước Ăng Càng	1.949	-	-	1.949	1.949	-	1.949	100,00		100,00
	Kênh Nả Sa Nọ, xã Ăng Tờ	142	-	-	142	126	-	126	88,84		88,84
	Đường giao thông liên bản Lạn A - Lạn B-Nhập-xã Mường Lạn	191	-	-	191	-	-	-	-		-
	Đường dân sinh vào khu Huổi Tum - có xã Mường Đăng	194	-	-	194	7	-	7	3,47		3,47
	Đường từ TT xã Ăng Càng đi bản Bánh và bản Co En, xã Ăng Càng	331	-	-	331	-	-	-	-		-
	Huyện Mường Nhé	19.007	-	-	19.007	15.587	-	15.587	82,00		82,00
	Chuẩn bị đầu tư năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Nâng cấp đường vào trụ sở xã Pá Mỳ	300	-	-	300	-	-	-	-	-	-
	Nâng cấp mặt đường và cầu treo dân sinh vào khu dự kiến quy hoạch suối nước nóng thuộc bản Quảng Lâm, xã Quảng Lâm	207	-	-	207	179	-	179	86,39		86,39
	Nhà hiệu bộ trường mầm non xã Nậm Vĩ	100	-	-	100	100	-	100	100,00		100,00
	Nước sinh hoạt bản Nậm Vĩ xã Chung Chải	100	-	-	100	100	-	100	100,00		100,00
	DA chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025	-	-	-	-	-	-	-			
	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Nhé	6.510	-	-	6.510	5.813	-	5.813	89,30		89,30
	Đường vào bản Pá Mỳ 3 (Nhóm 1) xã Pá Mỳ	2.290	-	-	2.290	-	-	-	-		-
	DA khởi công mới năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sin xã Leng Su Sin	4.500	-	-	4.500	4.481	-	4.481	99,58		99,58
	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Huyện ủy - Khối Đoàn thể huyện Mường Nhé	5.000	-	-	5.000	4.913	-	4.913	98,27		98,27
	Huyện Mường Chà	18.287	-	-	18.287	16.365	-	16.365	89,49		89,49
	Đường giao thông bản Lũng Tào - xã Huổi Mí 2, xã Huổi Mí	59	-	-	59	5	-	5	8,19		8,19
	Đường giao thông Km8+150 (đường QL12-Hừa Ngải) bản Thèn Pá	980	-	-	980	10	-	10	1,00		1,00
	Đường giao thông QL - bản Huổi Meo, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	661	-	-	661	600	-	600	90,82		90,82

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Xây dựng trụ sở hạ tầng khu A thị trấn Mường Chà	429	-	-	429	429	-	429	100,00		100,00
	Trụ sở xã Pa Ham	2.747	-	-	2.747	2.747	-	2.747	100,00		100,00
	Trụ sở xã Huổi Mí	2.936	-	-	2.936	2.936	-	2.936	100,00		100,00
	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị thị trấn	9.566	-	-	9.566	9.303	-	9.303	97,25		97,25
	Đường nội thị khu B thị trấn	110	-	-	110	-	-	-	-		-
	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Thị trấn	100	-	-	100	-	-	-	-		-
	Đường giao thông và mặt bằng khu hành chính mới xã Huổi Lèng	100	-	-	100	-	-	-	-		-
	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở Thị trấn Mường Chà	440	-	-	440	240	-	240	54,55		54,55
	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở xã Sa Lông	160	-	-	160	96	-	96	60,00		60,00
	Huyện Tòa Chùa	14.500	-	-	14.500	3.000	-	3.000	20,69		20,69
	Trường MN thị trấn Tòa Chùa (giai đoạn 2)	3.000	-	-	3.000	3.000	-	3.000	100,00		100,00
	Nâng cấp tuyến đường Tả Huổi Tráng- Đề Chu, Xã Tòa Thăng huyện Tòa Chùa	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-		-
	Khu xử lý chất thải rắn xã Mường Bằng huyện Tòa Chùa	200	-	-	200	-	-	-	-		-
	Xây dựng sân vận động huyện, thôn Huổi Lực, Thị trấn Tòa Chùa	300	-	-	300	-	-	-	-		-
	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tòa Chùa- CĐT Phòng KTH	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-		-
	Huyện Nậm Pồ	20.479	-	-	20.479	15.781	-	15.781	77,06		77,06

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Trụ sở xã Nậm Tin	2.800	-	-	2.800	1.851	-	1.851	66,09		66,09
	Trụ sở xã Vàng Đán	2.800	-	-	2.800	2.702	-	2.702	96,49		96,49
	Trụ sở xã Nậm Chua	2.700	-	-	2.700	2.700	-	2.700	100,00		100,00
	Trụ sở xã Nậm Nhừ	2.700	-	-	2.700	2.700	-	2.700	100,00		100,00
	Trường TH TT huyện Nậm Pồ	5.000	-	-	5.000	4.982	-	4.982	99,65		99,65
	Trường THCS TT huyện Nậm Pồ	4.079	-	-	4.079	846	-	846	20,75		20,75
	Chưa phân bổ	400	-	-	400	-	-	-	-		-
	Thị xã Mường Lay	6.079	-	-	6.079	-	-	-	-		-
	Hệ thống lưới điện sinh hoạt bản Hô Huổi Luông (8 Km)	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-		-
	Hệ thống lưới điện sinh hoạt bản Hô Huổi Luông (7 Km)	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-		-
	Hệ thống lưới điện sinh hoạt bản Hô Huổi Luông (2 Km)	500	-	-	500	-	-	-	-		-
	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-		-
	Xây dựng trường tiểu học Lay Nưa thị xã Mường Lay	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-		-
	Quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết khôi phục khu nghỉ mát Pú Vạp	579	-	-	579	-	-	-	-		-
	Cấp xã quản lý	2.153	-	-	2.153	1.768	-	1.768	82,13		82,13
	Huyện Tòa Chùa	2.153	-	-	2.153	1.768	-	1.768	82,13		82,13
	Kinh phí TH người có công với cách mạng về nhà ở- UBND Thị Trấn (MDA: 7701926)	420	-	-	420	420	-	420	100,00		100,00

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Kinh phí TH người có công với cách mạng về nhà ở- UBND xã Mường Báng (MDA: 7702815)	120	-	-	120	120	-	120	100,00		100,00
	Kinh phí TH người có công với cách mạng về nhà ở-UBND xã Xá Nhè (MDA: 7708557)	200	-	-	200	200	-	200	100,00		100,00
	Kinh phí TH người có công với cách mạng về nhà ở-UBND xã Mường Đùn (MDA: 7702785)	40	-	-	40	40	-	40	100,00		100,00
	Kinh phí TH người có công với cách mạng về nhà ở-UBND xã Tủa Thàng (MDA: 7711261)	80	-	-	80	80	-	80	100,00		100,00
	Kinh phí TH người có công với cách mạng về nhà ở-UBND xã Huổi Sỏ (MDA: 7900834)	40	-	-	40	40	-	40	100,00		100,00
	Kinh phí TH người có công với cách mạng về nhà ở-UBND xã Sín Chải (MDA: 7711260)	80	-	-	80	36	-	36	45,00		45,00
	Kinh phí TH người có công với cách mạng về nhà ở-UBND xã Lao Xá Phình (MDA: 7910020)	20	-	-	20	-	-	-	-		-
	Kinh phí TH người có công với cách mạng về nhà ở-UBND xã Tả Phìn (MDA: 7711262)	100	-	-	100	40	-	40	40,00		40,00
	Kinh phí TH người có công với cách mạng về nhà ở-UBND xã Trung Thu (MDA: 7708202)	20	-	-	20	20	-	20	100,00		100,00
	Kinh phí TH người có công với cách mạng về nhà ở-UBND xã Sính Phình (MDA: 7708556)	520	-	-	520	300	-	300	57,69		57,69
	Quy hoạch chi tiết XD tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã Mường Báng (MDA: 7895705)	245	-	-	245	245	-	245	100,00		100,00

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Quy hoạch chi tiết XD tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã Huổi Sô (MDA: 7900833)	268	-	-	268	227	-	227	84,82		84,82
2	Vốn ngân sách trung ương	2.237.586	425.297	-	1.812.289	709.259	216.811	492.448	31,70	50,98	27,17
	Vốn trong nước	2.010.156	383.530	1.556.626	1.626.626	677.057	184.609	492.448	33,68	48,13	30,27
	Vốn nước ngoài, trong đó:	227.430	41.767	179.172	185.663	32.202	32.202	-	14,16	77,10	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	93.279	555	-	92.724	552	552	-	0,59	99,62	-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	134.151	41.212	-	92.939	31.649	31.649	-	23,59	76,80	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.894.102	151.812	-	1.742.289	556.586	101.107	455.479	29,39	66,60	26,14
	Vốn trong nước	1.678.877	122.250	1.556.626	1.556.626	528.048	72.569	455.479	31,45	59,36	29,26
	Vốn nước ngoài, trong đó:	215.225	29.562	179.172	185.663	28.538	28.538	-	13,26	96,54	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	93.279	555	-	92.724	552	552	-	0,59	99,62	-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	121.946	29.007	-	92.939	27.985	27.985	-	22,95	96,48	-
2.1.1	NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG	71.000	-	-	71.000	20.057	-	20.057	28,25		28,25
	Thực hiện dự án	-	-	-	-	-	-	-			
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			
	Đường Na Phay - Huổi Chanh -Bản Gia Phú A,B xã Mường Nhà (đường ra biên giới)	41.000	-	-	41.000	20.057	-	20.057	48,92		48,92
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Các dự án khởi công mới năm 2021	30.000	-	-	30.000	-	-	-	-		-
2.1.2	NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	7.500	-	-	7.500	7.155	-	7.155	95,40		95,40
(3)	Chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	500	-	-	500	455	-	455	90,95		90,95
1	Thực hiện dự án	-	-	-	-	-	-	-			
2	Các dự án khởi công mới năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			
3	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	7.000	-	-	7.000	6.700	-	6.700	95,71		95,71
2.1.3	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	55.000	-	-	55.000	23.697	-	23.697	43,08		43,08
	Thực hiện dự án	-	-	-	-	-	-	-			
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			
	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	25.000	-	-	25.000	-	-	-	-		-
	Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ - Giai đoạn II	30.000	-	-	30.000	23.697	-	23.697	78,99		78,99
2.1.4	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN	10.500	-	-	10.500	9.500	-	9.500	90,48		90,48
	Chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Khoanh vùng bảo vệ, cấm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-
	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ	300	-	-	300	-	-	-	-	-	-
	Khoanh vùng bảo vệ, cấm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ	200	-	-	200	-	-	-	-	-	-
	Thực hiện dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ - Giai đoạn II	9.500	-	-	9.500	9.500	-	9.500	100,00	-	100,00
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đền kháng Him Lam	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-
2.1.5	NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-
	Chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thực hiện dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các dự án khởi công mới năm 2021	30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-
2.1.6	NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	616.626	-	-	616.626	344.426	-	344.426	55,86	-	55,86

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Điện Biên	2.440	-	-	2.440	2.107	-	2.107	86,34		86,34
	Huyện Điện Biên (Ban QL RPH huyện DB)	649	-	-	649	647	-	647	99,72		99,72
	Huyện Tuần Giáo (Ban QL RPH huyện TG)	853	-	-	853	852	-	852	99,86		99,86
	Huyện Mường Chà (Ban QL RPH huyện MC)	429	-	-	429	427	-	427	99,64		99,64
	Huyện Mường Ảng	109	-	-	109	-	-	-	-		-
	Huyện Tủa Chùa	75	-	-	75	74	-	74	98,80		98,80
	Huyện Mường Nhé	21	-	-	21	-	-	-	-		-
	Huyện Nậm Pồ	34	-	-	34	32	-	32	94,04		94,04
	Huyện Điện Biên Đông	119	-	-	119	74	-	74	62,38		62,38
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg	20.000	-	-	20.000	6.109	-	6.109	30,54		30,54

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Điểm ĐCĐC Phàng Mú Phình xã Tả Phìn huyện Tủa Chùa	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Nhà sinh hoạt cộng đồng + trang thiết bị	500	-	-	500	90	-	90	17,96		17,96
	Điện Sinh hoạt	2.500	-	-	2.500	448	-	448	17,92		17,92
	Điểm ĐCĐC Huổi Chá xã Mường Tùng huyện Mường Chà	-	-	-	-	-	-	-			
	Sân ủi mặt bằng + đường vào ĐCĐC	4.500	-	-	4.500	466	-	466	10,35		10,35
	Điểm ĐCĐC Hà Lá Chũ A xã Hừa Ngải huyện Mường Chà	-	-	-	-	-	-	-			
	Nhà sinh hoạt cộng đồng	500	-	-	500	105	-	105	20,98		20,98
	Điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A xã Lay Nưa thị xã Mường Lay	-	-	-	-	-	-	-			
	Đường giao thông lên bản + nội bản	6.000	-	-	6.000	-	-	-	-		-
	Điểm ĐCĐC Hồ Nậm Cắn xã Lay Nưa thị xã Mường Lay	-	-	-	-	-	-	-			
	Đường giao thông lên bản + nội bản	6.000	-	-	6.000	5.000	-	5.000	83,33		83,33
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg	18.000	-	-	18.000	16.219	-	16.219	90,11		90,11
	Nâng cấp đường giao thông vào bản Nậm Sín, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	16.308	-	-	16.308	16.219	-	16.219	99,46		99,46
	Các Dự án chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết	1.692	-	-	1.692	-	-	-	-		-

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Nâng cấp đường giao thông từ bản lỏi - Bản tin tốc II xã Mường lỏi, huyện Điện Biên, tỉnh ĐB	5.000	-	-	5.000	3.002	-	3.002	60,05		60,05
	Dự án Nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn Nà Hỳ - Nà Bùng, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ), tỉnh Điện Biên	20.000	-	-	20.000	11.573	-	11.573	57,86		57,86
	Dự án sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt - Lào, bản Két Tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-		-
	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tự do bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	-	-	-	-	-	-	-			
	Công trình cấp nước sinh hoạt bản huổi cẩn, xã mường toong, huyện mường nhé	1.944	-	-	1.944	-	-	-	-		-
	Công trình cấp điện sinh hoạt bản huổi cẩn, xã mường toong, huyện mường nhé	1.542	-	-	1.542	3	-	3	0,16		0,16
	Công trình nhà lớp học bậc tiểu học bản huổi cẩn, xã mường Toong, huyện mường nhé	610	-	-	610	461	-	461	75,65		75,65
	Công trình nhà Văn hóa bản huổi cẩn, xã mường Toong, huyện mường nhé	707	-	-	707	2	-	2	0,28		0,28
	Công trình đường giao thông liên bản huổi cẩn, xã mường toong đi bản Huổi trạ 2 xã nậm vì, huyện Mường nhé	197	-	-	197	197	-	197	100,00		100,00
	Dự án đầu tư nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020	15.000	-	-	15.000	5.933	-	5.933	39,55		39,55
	Các dự án khởi công mới năm 2021	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-		-

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	15.000	-	-	15.000	-	-	-	-		-
	Giao thông	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đường từ bản Phiêng Hoa vào khu Á Lềnh, huyện Tuần Giáo	500	-	-	500	-	-	-	-		-
	Nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT.147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	1.000	-	-	1.000	800	-	800	80,00		80,00
	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sính Phình - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	1.000	-	-	1.000	905	-	905	90,47		90,47
	Thực hiện dự án	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa	76.520	-	-	76.520	76.520	-	76.520	100,00		100,00
	Nâng cấp, cải tạo đường Nà Nhạn - Mường Phăng	6.415	-	-	6.415	6.149	-	6.149	95,86		95,86
	Đường Sư Lư - Chiềng Sơ - Luân Giới	12.470	-	-	12.470	6.684	-	6.684	53,60		53,60
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Đường Tây Trang-Bản Pa Thơm	9.990	-	-	9.990	3.587	-	3.587	35,91		35,91
	Đường nội thị trục 27m và khu tái định cư thị trấn Mường Ảng GĐ1, huyện Mường Ảng	8.000	-	-	8.000	6.358	-	6.358	79,48		79,48
	Đường nội thị giai đoạn I Trục 42m huyện Mường Ảng	13.000	-	-	13.000	9.666	-	9.666	74,36		74,36
	Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mí - Nậm Mực (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tòa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phân đoạn Thị trấn Tòa Chùa - Nậm Mực - Huổi Mí)	109.124	-	-	109.124	105.765	-	105.765	96,92		96,92
	Các dự án chưa đủ thủ tục	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-		-
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			
	Đường Km45 (Na pheet- Si Pa Phin) đi Nà Hỳ	25.451	-	-	25.451	25.321	-	25.321	99,49		99,49
	Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ.	25.000	-	-	25.000	18.489	-	18.489	73,95		73,95
	Các dự án khởi công mới năm 2021	60.223	-	-	60.223	-	-	-	-		-
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	-	-	-	-	-	-	-			
	Cấp thoát nước	-	-	-	-	-	-	-			
	DA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ	20.000	-	-	20.000	13.788	-	13.788	68,94		68,94
	Công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chính quyền điện tử tỉnh Điện Biên	27.000	-	-	27.000	14.459	-	14.459	53,55		53,55
	Công trình công cộng tại các đô thị	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Sân ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	24.465	-	-	24.465	-	-	-	-		-
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ	23.273	-	-	23.273	10.329	-	10.329	44,38		44,38
	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX	37.755	-	-	37.755	-	-	-	-		-
2.1.7	NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN	41.000	-	-	41.000	-	-	-	-		-
	Chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-		-
	Nhà khách tỉnh Điện Biên	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-		-
	Thực hiện dự án	-	-	-	-	-	-	-	-		-
	Các dự án khởi công mới năm 2021	40.000	-	-	40.000	-	-	-	-		-

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
2.1.8	Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	150.000	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-
2.1.9	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên	225.000	-	-	225.000	49.755	-	49.755	22,11		22,11
	ĐƯỜNG VÀO KHU TÁI ĐỊNH CƯ	-	-	-	-	-	-	-			
	Thành phố Điện Biên Phủ	-	-	-	-	-	-	-			
	Đường Sùng Phái sinh đi Bệnh viện tỉnh	846	-	-	846	-	-	-	-		-
	Đường từ ngã ba Bệnh viện - ngã tư Tà Lèng	8.253	-	-	8.253	2.167	-	2.167	26,25		26,25
	CÁC HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI CÁC KHU, ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ	-	-	-	-	-	-	-			
	Thị xã Mường Lay	-	-	-	-	-	-	-			
	Dự án liên khu, điểm tái định cư	-	-	-	-	-	-	-			
	Dự án đường Mường Lay - Nậm Nhùn	11.115	-	-	11.115	9.129	-	9.129	82,13		82,13
	Thành phố Điện Biên Phủ	-	-	-	-	-	-	-			
	Các dự án đang triển khai thực hiện	-	-	-	-	-	-	-			
	Sân nền, đường giao thông, thoát nước điểm dân cư Khe Chít	18.477	-	-	18.477	12.000	-	12.000	64,94		64,94
	Đường vành đai II(Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Từu. đã bao gồm hạng mục bổ sung tuyến đường 60 m)	138.286	-	-	138.286	16.444	-	16.444	11,89		11,89

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Đường vào khu TĐC Noong Bua (đoạn từ Đường Hoàng Văn Thái đến nút ngã tư Khe Chít)	33.336	-	-	33.336	10.015	-	10.015	30,04		30,04
	Đền bù GPMB, hỗ trợ tái định cư	9.328	-	-	9.328	-	-	-	-		-
	Huyện Mường Nhé	-	-	-	-	-	-	-	-		-
	Bồi thường + Hỗ trợ TĐC	5.359	-	-	5.359	-	-	-	-		-
2.1.1 0	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 2)	200.000	-	-	200.000	-	-	-	-		-
2.1.1 1	Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)	150.000	-	-	150.000	890	-	890	0,59		0,59
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-		-
	Đường GT từ bản Ngã ba xã Mường Toong - TT xã Nậm Vĩ	12.000	-	-	12.000	-	-	-	-		-
	Đường GT Mường Toong - Nậm Xá	25.000	-	-	25.000	890	-	890	3,56		3,56
	Các Dự án chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết	12.747	-	-	12.747	-	-	-	-		-
	Dự án khởi công mới năm 2021	100.253	-	-	100.253	-	-	-	-		-
2.1.1 2	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	35.228	35.228	-	-	18.966	18.966	-	53,84	53,84	
	Đường Phì Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên	1.894	1.894	-	-	678	678	-	35,77	35,77	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Tái định cư các hộ dân, chỉnh trị dòng chảy suối Nậm Pồ và san ủi mặt bằng khu trung tâm, huyện Nậm Pồ	16.167	16.167	-	-	4.506	4.506	-	27,87	27,87	
	ĐA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ	8.562	8.562	-	-	8.562	8.562	-	100,00	100,00	
	Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ	1.971	1.971	-	-	1.971	1.971	-	100,00	100,00	
	Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ.	715	715	-	-	715	715	-	100,00	100,00	
	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	5.919	5.919	-	-	2.536	2.536	-	42,84	42,84	
2.1.1 3	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ đối ứng ODA cho địa phương	3.238	3.238	-	-	1.167	1.167	-	36,04	36,04	
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2017-2020 (DB02)	1.170	1.170	-	-	1.167	1.167	-	99,79	99,79	
	Dự án thu gom và xử lý nước thải TP Điện Biên Phủ	2.068	2.068	-	-	-	-	-	-	-	
2.1.1 4	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	6.795	6.795	-	-	5.290	5.290	-	77,85	77,85	
	Đường giao thông đến khu định cư Huổi Po	1.569	1.569	-	-	936	936	-	59,63	59,63	
	- Nước sinh hoạt khu định cư Huổi Po	249	249	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nhà văn hóa khu định cư Huổi Po	144	144	-	-	55	55	-	38,04	38,04	
	- Nhà lớp học khu định cư Huổi Po	690	690	-	-	157	157	-	22,73	22,73	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	- Điện sinh hoạt khu định cư Huổi Po	2.853	2.853	-	-	2.853	2.853	-	100,00	100,00	
	- Kè chống sạt lở	1.290	1.290	-	-	1.290	1.290	-	100,00	100,00	
2.1.1 5	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	33.370	33.370	-	-	24.282	24.282	-	72,77	72,77	
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014- 2020	33.370	33.370	-	-	24.282	24.282	-	72,77	72,77	
2.1.1 6	Chương trình mục tiêu hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	9.151	9.151	-	-	7.239	7.239	-	79,10	79,10	
	Đường Tây Trang-Bản Pa Thơm	9.151	9.151	-	-	7.239	7.239	-	79,10	79,10	
2.1.1 7	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	8.959	8.959	-	-	2.566	2.566	-	28,64	28,64	
	Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	8.959	8.959	-	-	2.566	2.566	-	28,64	28,64	
2.1.1 8	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	6.590	6.590	-	-	6.590	6.590	-	100,00	100,00	
	Đường Na Phay - Huổi Chanh -Bản Gia Phú A,B xã Mường Nhà (đường ra biên giới)	6.590	6.590	-	-	6.590	6.590	-	100,00	100,00	
2.1.1 9	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg	1.976	1.976	-	-	1.127	1.127	-	57,02	57,02	
	Nâng cấp sửa chữa đường giao thông km 42+00 TL150	713	713	-	-	510	510	-	71,51	71,51	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Nhà sinh hoạt cộng đồng	434	434	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nâng cấp sửa chữa đường giao thông từ TT xã đến Điểm ĐCĐC	829	829	-	-	617	617	-	74,40	74,40	
2.1.2 0	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg	31	31	-	-	-	-	-	-	-	
	Sửa chữa công trình nhà lớp học và nhà công vụ giáo viên	23	23	-	-	-	-	-	-	-	
	Sửa chữa công trình nhà sinh hoạt cộng đồng	8	8	-	-	-	-	-	-	-	
2.1.2 1	Điều chỉnh bổ sung Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)	9.814	9.814	-	-	2.454	2.454	-	25,00	25,00	
	Thủy lợi Nà Khuyết (Phiêng Chuông, Phiêng Ban), xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	
	Thủy lợi bản Huổi Thanh 1, xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	42	42	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường Huổi Lụ 3	1.199	1.199	-	-	32	32	-	2,67	2,67	
	Nước sinh hoạt bản Mường Toong 4, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	151	151	-	-	-	-	-	-	-	
	Nước sinh hoạt bản Huổi Hộc, xã Nậm Kè và bản Nậm Chà Nội 2, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé	28	28	-	-	-	-	-	-	-	
	Nhà lớp học bản Tân Phong	0	0	-	-	-	-	-	-	-	
	Kênh nội đồng Nậm Pồ 1+2+3 xã Mường Nhé	464	464	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Đường vào bản Huổi Thanh 2	608	608	-	-	440	440	-	72,32	72,32	
	Đường GT từ bản Ngã Ba, xã Mường Toong - TT xã Nậm Vì	4.208	4.208	-	-	1.586	1.586	-	37,70	37,70	
	Đường GT Mường Toong - Nậm Xá	2.112	2.112	-	-	395	395	-	18,71	18,71	
2.1.2 2	Nguồn vốn tăng thu NSTW năm 2018	3.979	3.979	-	-	788	788	-	19,80	19,80	
	Đường Sùng Phái sinh đi Bệnh viện tỉnh	90	90	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường Mường Đùn - Tủa Thàng - Tà Huổi Tráng -Bổ sung đoạn tuyến Tủa Thàng - Phi Giàng 1 - Phi Giàng 2 (thuộc dự án Đường Mường Đùn - Tủa Thàng - Tà Huổi Tráng)	81	81	-	-	81	81	-	100,00	100,00	
	Nghĩa trang Mường Lay	3	3	-	-	-	-	-	-	-	
	San nền, đường GT, TN (Hạng mục bổ sung và Hạng mục khắc phục sự cố sạt trượt taluy dương)	3.256	3.256	-	-	705	705	-	21,64	21,64	
	Thủy lợi Na Tung (giai đoạn I)	4	4	-	-	-	-	-	-	-	
	San nền giao thông thoát nước giai đoạn I	454	454	-	-	-	-	-	-	-	
	San nền giao thông thoát nước giai đoạn II	32	32	-	-	-	-	-	-	-	
	Đường nối ASEAN. cầu BTCT(GĐII) Khe Chít khu TĐC Noong Bua	59	59	-	-	1	1	-	2,51	2,51	
2.1.2 3	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy	3.121	3.121	-	-	2.101	2.101	-	67,31	67,31	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Trung tâm chữa bệnh, giáo dục, lao động xã hội tỉnh Điện Biên.	3.121	3.121	-	-	2.101	2.101	-	67,31	67,31	
2.1.2	Vốn nước ngoài	215.225	29.562	-	185.663	28.538	28.538	-	13,26	96,54	-
4	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ	93.279	555	-	92.724	552	552	-	0,59	99,62	-
	Vốn đưa vào cân đối NS	86.749	516	-	86.233	514	514	-	0,59	99,62	-
	Vốn địa phương vay lay	6.530	39	-	6.491	39	39	-	0,59	99,62	-
	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	121.946	29.007	-	92.939	27.985	27.985	-	22,95	96,48	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	61.755	61.755	-	-	25.905	25.905	-	41,95	41,95	
	Vốn trong nước	49.550	49.550	-	-	22.241	22.241	-	44,89	44,89	
	Vốn nước ngoài, trong đó:	12.205	12.205	-	-	3.664	3.664	-	30,02	30,02	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	-	-	-	-	-	-	-			
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	12.205	12.205	-	-	3.664	3.664	-	30,02	30,02	
2.2.1	Chương trình MTQG nông thôn mới	21.283	21.283	-	-	7.728	7.728	-	36,31	36,31	
2.2.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	40.472	40.472	-	-	18.177	18.177	-	44,91	44,91	
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	281.730	211.730	-	70.000	126.767	89.799	36.968	45,00	42,41	52,81
2.3.1	Vốn dự phòng NSTW	236.730	166.730	-	70.000	125.258	88.290	36.968	52,91	52,95	52,81
2.3.2	Vốn kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai	45.000	45.000	-	-	1.509	1.509	-	3,35	3,35	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai						
	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Huổi Lé, bản phủ, xã noong het, huyện Điện Biên giai đoạn 2	13.500	13.500	-	-	240	240	-	1,78	1,78	
	Kè bảo vệ đất sản xuất và khu dân cư C9, xã thanh xương huyện Điện Biên	14.800	14.800	-	-	290	290	-	1,96	1,96	
	Kè bảo vệ đất sản xuất và khu dân cư tổ dân phố 1+2, thị trấn Mường chà, huyện Mường chà	11.200	11.200	-	-	240	240	-	2,14	2,14	
	Kè bảo vệ Trường tiểu học xã Chà nưa, huyện Nậm Pồ	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	
	Sửa chữa hệ thống thường bao trung tâm khuyến nông, Giồng cây trồng, vật nuôi, xã Thanh yên, huyện Điện Biên	1.500	1.500	-	-	739	739	-	49,28	49,28	

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2021 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 222 -BC/BCS ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt		Kế hoạch năm trung hạn giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP	Kế hoạch vốn NSDP năm 2021 (Tại QĐ 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020)			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSDP 2021 sau điều chỉnh			Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn NSDP	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP				Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	TỔNG SỐ					859.855					859.855			
I	Vốn xây dựng cơ bản trong CĐNSDP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg), trong đó:					662.530					662.530			
1	Phân bổ chi tiết 90% (trong đó: huyện 30%, tỉnh 70%)					596.277					596.277			
2	Dự phòng 10%					66.253					66.253			
II	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất					166.225					166.225			
1	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất cấp tỉnh quản lý (theo NQ 34/2016/NQ-HĐND)					27.225					27.225			
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ các dự án đấu giá đất do cấp tỉnh thực hiện (theo NQ 26/2020/NQ-HĐND)					139.000					139.000			
III	Vốn xố số kiến thiết					30.000					30.000			
IV	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP					1.100					1.100			
B	PHÂN BỐ CHI TIẾT					720.855			51.615	51.615	720.855			
I	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý					178.883					178.883			
1	Thành phố Điện Biên Phủ					18.968					18.968			
2	Huyện Điện Biên					23.082					23.082			
3	Huyện Tuần Giáo					22.234					22.234			
4	Huyện Điện Biên Đông					19.458					19.458			
5	Huyện Mường Ảng					14.636	7.000				14.636	7.000		Thu hồi ứng đường 42m
6	Huyện Mường Nhé					19.007					19.007			
7	Huyện Mường Chà					18.287					18.287			
8	Huyện Tủa Chùa					16.653					16.653			
9	Huyện Nậm Pồ					20.479					20.479			
10	Thị xã Mường Lay					6.079					6.079			
II	NSDP cấp tỉnh quản lý (bao gồm cả: Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất; Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP; Dự phòng 10%)					511.972			48.282	48.282	511.972			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt		Kế hoạch năm trung hạn giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP	Kế hoạch vốn NSDP năm 2021 (Tại QĐ 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020)			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSDP 2021 sau điều chỉnh			Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn NSDP	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP				Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
II.1	Trả phí vay, lãi vay, vay					30.032					30.032			
1	Trả lãi vay đầu tư lưới điện nông thôn II (REII)					340					340			
2	Trả lãi Chương trình đô thị miền núi phía bắc - TP. Điện Biên Phủ					800					800			
3	Trả lãi Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả					350					350			
4	Trả lãi dự án mới dự kiến vay trong năm					110					110			
5	Dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại					28.432					28.432			
II.2	Đối ứng các dự án ODA		533.211	46.188	17.433	4.673					4.673			
1	Dự án đường Chà Tở - Mường Tùng	394/QĐ-UBND 08/5/2017	372.546	30.755	2.000	2.000					2.000			
2	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	15.433	2.673					2.673			
II.3	Các dự án trọng điểm		2.104.617	815.617	489.967	422.967			48.132	45.000	426.099			
1	Dự án Nâng cấp, cải tạo cảng hàng không Điện Biên		1.554.617	699.617	429.967	422.967				45.000	377.967			
-	Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1084/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	260.000	260.000	167.849	160.849				25.000	135.849			
-	Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1083/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	147.992	147.992	90.668	90.668				20.000	70.668			
-	Xây dựng điểm TĐC C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	841/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	46.625	46.625	26.450	26.450					26.450			
-	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	799/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	1.100.000	245.000	145.000	145.000					145.000			
2	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu) hạng mục Đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp đến khu TĐC Noong Bua (gọi tắt là đường 60m)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 1052/QĐ-UBND 09/6/2021	550.000	116.000	60.000				48.132		48.132			
II.4	Phân theo ngành/lĩnh vực		2.038.455	573.932	297.917	54.300			150	3.282	51.168			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch năm trung hạn giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP	Kế hoạch vốn NSDP năm 2021 (Tại QĐ 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020)			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSDP 2021 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng		14.600	14.600		3.000					3.000			
1	Kè chống sạt doanh trại dBBI/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên	1117/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	14.600	14.600		3.000					3.000			
2	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội													
3	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp													
4	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ													
5	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình													
6	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin		225.661	35.000	19.588	4.900				100	4.800			
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021		225.661	35.000	19.588	4.900				100	4.800			
1	Cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ	881/QĐ-UBND 18/9/2019	14.100	5.000	1.900	1.900				100	1.800			
2	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II tỉnh DB	903 QĐ- UBND ngày 8/9/2011, 746/QĐ-UBND 2/8/2019	211.561	30.000	17.688	3.000					3.000			
7	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn													
8	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao													
9	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường													
10	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế		1.748.194	492.332	261.059	34.000			150	2.198	31.952			
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		415.300	180.000	77.728	15.000					15.000			
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		415.300	180.000	77.728	15.000					15.000			
1	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé	1119/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	60.000	60.000	46.174	8.000					8.000			
2	Hồ chứa nước Ấng Càng	1487 QĐ-UB 17/03/2011 06/12/2007 249/QĐ-UB	355.300	120.000	31.554	7.000					7.000			
10.2	Công nghiệp		1.199.000	180.000	152.190	5.000					5.000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt		Kế hoạch năm trung hạn giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP	Kế hoạch vốn NSDP năm 2021 (Tại QĐ 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020)	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSDP 2021 sau điều chỉnh			Ghi chú			
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		1.199.000	180.000	152.190	5.000					5.000			
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	802/QĐ-UBND ngày 22/10/2014; 660/QĐ-UBND ngày 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2019	1.199.000	180.000	152.190	5.000					5.000			
10.3	Giao thông													
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế													
10.5	Thương mại													
10.6	Cấp thoát nước													
10.7	Kho tàng													
10.8	Du lịch		64.142	62.580	13.639	4.000					4.000			
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		64.142	62.580	13.639	4.000					4.000			
1	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang	301 ngày 06/4/2011; 545/QĐ-UBND ngày 05/7/2018; 568/QĐ-UBND ngày 16/6/2020	64.142	62.580	13.639	4.000					4.000			
10.9	Bưu chính, viễn thông													
10.10	Công nghệ thông tin													
10.11	Quy hoạch		69.752	69.752	17.502	10.000			150	2.198	7.952			
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		60.052	60.052	7.802	10.000				2.198	7.802			
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, thẩm định, công bố Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2020 đến năm 2030		60.052	60.052	7.802	10.000				2.198	7.802			Giảm vốn 2021 do vượt trung hạn vốn NSDP
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		9.700	9.700	9.700				150		150			
1	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ		9.700	9.700	9.700				150		150			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch năm trung hạn giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP	Kế hoạch vốn NSDP năm 2021 (Tại QĐ 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020)			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSDP 2021 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Lập nhiệm vụ quy hoạch	1684/QĐ-UBND 15/9/2021	150	150	150				150		150			
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị													
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX													
11	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN		29.000	29.000	14.470	7.600					7.600			
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021		14.500	14.500	4.600	4.600					4.600			
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên	1104/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.500	14.500	4.600	4.600					4.600			
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		14.500	14.500	9.870	3.000					3.000			
1	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	310/QĐ-UBND ngày 11/4/2019; 1072/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	14.500	14.500	9.870	3.000					3.000			
12	Ngành/lĩnh vực: Xã hội		21.000	3.000	2.800	2.800				984	1.816			
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021		21.000	3.000	2.800	2.800				984	1.816			
1	Nâng cấp, sửa chữa CSV, bổ sung trang thiết bị Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LĐXH tỉnh	613/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	21.000	3.000	2.800	2.800				984	1.816			
13	Vốn Chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2022					2.000					2.000			Phân bổ chi tiết vốn CBĐT
1	Sửa chữa nhà khách; nhà ở, làm việc Chỉ huy; nhà ăn, nhà bếp cơ quan Bộ CHQS tỉnh										400			Đã phê duyệt CTĐT: Số 1363/QĐ-UBND ngày 30/7/2021
2	Trần địa phòng không và các hạng mục hỗ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên										400			
3	Nhà làm việc cầu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh										400			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch năm trung hạn giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP	Kế hoạch vốn NSDP năm 2021 (Tại QĐ 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020)			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSDP 2021 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa										400			
5	Cải tạo, sửa chữa các công trình; điểm di tích nhằm phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ										400			
III	Vốn xố số kiến thiết		269.260	194.034	34.084	30.000			3.333	3.333	30.000			
III.1	Ngành/linh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		254.410	179.184	32.084	25.000			3.333	3.333	25.000			
a	Đổi ứng các dự án ODA		41.700	16.590	10.520	10.520				677	9.843			
1	Trường phổ thông DTBT THCS Tênh Phông	666/QĐ-UBND, 09/7/2019	7.000	3.902	2.400	2.400				317	2.083			
2	Trường phổ thông DTBT THCS Tả Phìn	499/QĐ-UBND, 04/6/2019	7.800	1.953	450	450				203	247			
3	Trường THCS và THPT Quyết tiến huyện Tủa Chùa	1372/QĐ-UBND, 31/12/2019; 1064/QĐ-UBND, 19/10/2020	12.000	6.750	5.240	5.240					5.240			
4	PTDTBT THCS Nậm Nhừ	1371/QĐ-UBND, 31/12/2019	14.900	3.985	2.430	2.430				157	2.273			
b	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021		44.900	43.605	15.264	10.480			3.333	989	12.824			
1	XD Phòng học và Hội trường Trường CĐ Sư phạm	911/QĐ-UBND 04/10/2017	17.000	17.000	4.400	2.700			1.255		3.955			
2	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng	567/QĐ-UBND 17/7/2018	6.000	6.000	2.900	2.900				607	2.293			
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên	1070/QĐ-UBND 29/10/2019	3.300	3.300	2.180	2.180				302	1.878			
4	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quải Tở	760/QĐ-UBND 08/8/2019	6.000	4.705	2.700	2.700				80	2.620			
5	Trường Mầm non xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa	993/QĐ-UBND 30/10/2018	12.600	12.600	3.084				2.078		2.078			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch năm trung hạn giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP	Kế hoạch vốn NSDP năm 2021 (Tại QĐ 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020)			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSDP 2021 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
c	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		167.810	118.989	6.300	4.000				1.667	2.333			
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	4.300	2.000				1.667	333			
2	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	2.000	2.000					2.000			
III.2	Ngành/lĩnh vực: Y tế		14.850	14.850	2.000	2.000					2.000			
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		14.850	14.850	2.000	2.000					2.000			
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên.	1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	2.000	2.000					2.000			
III.3	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới					3.000					3.000			Bổ trí 10% tổng số vốn XSKT (phân bổ chi tiết sau)

Biểu số 4.1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2021 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số **222** -BC/BCS ngày **11** tháng 10 năm 2021 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch năm trung hạn giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP	Kế hoạch vốn NSDP năm 2021 (Tại QĐ 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020)			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSDP 2021 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	NSDP cấp tỉnh quản lý (bao gồm cả: Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất; Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP; Dự phòng 10%)		1.062.844	601.744	340.719	266.217	0	0	48.282	48.282	266.217	0	0	
I	Các dự án trọng điểm		957.992	523.992	318.517	251.517	0	0	48.132	45.000	254.649	0	0	
I	Dự án Nâng cấp, cải tạo cảng hàng không Điện Biên		407.992	407.992	258.517	251.517	0	0	0	45.000	206.517	0	0	
-	Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1084/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	260.000	260.000	167.849	160.849			0	25.000	135.849			
-	Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1083/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	147.992	147.992	90.668	90.668			0	20.000	70.668			
2	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu) hạng mục Đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp đến khu TĐC Noong Bua (gọi tắt là đường 60m)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 1052/QĐ-UBND 09/6/2021	550.000	116.000	60.000				48.132	0	48.132			
II	Phân theo ngành/lĩnh vực		104.852	77.752	22.202	14.700	0	0	150	3.282	11.568	0	0	
I	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin		14.100	5.000	1.900	1.900	0	0	0	100	1.800	0	0	
I	Cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ	881/QĐ-UBND 18/9/2019	14.100	5.000	1.900	1.900			0	100	1.800			
2	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế		90.752	72.752	20.302	12.800	0	0	150	3.182	9.768	0	0	
2.1	Quy hoạch		69.752	69.752	17.502	10.000	0	0	150	2.198	7.952	0	0	
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		60.052	60.052	7.802	10.000	0	0	0	2.198	7.802	0	0	
I	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, thẩm định, công bố Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2020 đến năm 2030		60.052	60.052	7.802	10.000			0	2.198	7.802			Giảm vốn 2021 do vượt trung hạn vốn NSDP
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		9.700	9.700	9.700	0	0	0	150	0	150	0	0	
I	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ		9.700	9.700	9.700				150	0	150			

-	Lập nhiệm vụ quy hoạch	1684/QĐ-UBND 15/9/2021	150	150	150			150	0	150			
2.2	Ngành/lĩnh vực: Xã hội		21.000	3.000	2.800	2.800	0	0	0	984	1.816	0	0
1	Nâng cấp, sửa chữa CSVC, bổ sung trang thiết Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LĐXH tỉnh	613/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	21.000	3.000	2.800	2.800			0	984	1.816		
B	Vốn xố số kiến thiết		196.410	149.434	24.844	17.760	0	0	3.333	3.333	17.760	0	0
1	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		196.410	149.434	24.844	17.760	0	0	3.333	3.333	17.760	0	0
a	Đổi ứng các dự án ODA		29.700	9.840	5.280	5.280	0	0	0	677	4.603	0	0
1	Trường phổ thông DTBT THCS Tênh Phong	666/QĐ-UBND, 09/7/2019	7.000	3.902	2.400	2.400			0	317	2.083		
2	Trường phổ thông DTBT THCS Tả Phìn	499/QĐ-UBND, 04/6/2019	7.800	1.953	450	450			0	203	247		
4	PTDTBT THCS Nậm Nhừ	1371/QĐ-UBND, 31/12/2019	14.900	3.985	2.430	2.430			0	157	2.273		
b	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021		44.900	43.605	15.264	10.480	0	0	3.333	989	12.824	0	0
1	XD Phòng học và Hội trường Trường CĐ Sư phạm	911/QĐ-UBND 04/10/2017	17.000	17.000	4.400	2.700			1.255	0	3.955		
2	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng	567/QĐ-UBND 17/7/2018	6.000	6.000	2.900	2.900			0	607	2.293		
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên	1070/QĐ-UBND 29/10/2019	3.300	3.300	2.180	2.180			0	302	1.878		
4	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quải Tở	760/QĐ-UBND 08/8/2019	6.000	4.705	2.700	2.700			0	80	2.620		
5	Trường Mầm non xã Lao Xả Phình, huyện Tủa Chùa	993/QĐ-UBND 30/10/2018	12.600	12.600	3.084			2.078	0	2.078			
c	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		121.810	95.989	4.300	2.000	0	0	0	1.667	333	0	0
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ- UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	4.300	2.000			0	1.667	333		